CTY CHỨNG KHÓAN ĐỆ NHẤT- BÌNH DƯƠNG

Mẫu số B 01-CTCK

Ban hành theo TT số 162/2010/TT-BTC
Ngày20 tháng 10 năm 2010 của
Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. **TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**	**385,099,806,348**	**378,525,957,620**
I. **Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**214,440,822,312**	**269,865,029,118**
1. Tiền	111	137,340,273,108	182,616,360,701
2. Các khoản tương đương tiền	112		
3. Tiền gửi của người ĐT về giao dịch CK	114	77,100,549,204	87,248,668,417
II. **Các Khoản Đầu Tư Chứng Khoán Ngắn Hạn:**	**120**	**76,144,318,806**	**71,940,746,026**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	84,227,832,429	81,773,374,969
2. Dự phòng giảm giá CK & đầu tư ngắn hạn (*)	129	(8,083,513,623)	(9,832,628,943)
III. **Các Khoản Phải Thu Ngắn hạn**	**130**	**92,964,524,511**	**35,773,884,182**
1. Phải thu của khách hàng	131	25,000,000	
2. Ứng trước cho người bán	132		
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phãi thu hoạt động giao dịch chứng khóan	135	92,037,825,712	34,868,472,588
5. Các khoản phải thu khác	138	6,605,397,418	6,646,833,305
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	139	(5,703,698,619)	(5,741,421,711)
IV. **Hàng Tồn Kho:**	**140**		
V. **Tài Sản ngắn hạn khác:**	**150**	**1,550,140,719**	**946,298,294**
1. Chi phí trả trước	151	1,518,040,719	934,798,294
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản phải thu từ nhà nước	153		
5. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	32,100,000	11,500,000
B. **TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**	**79,059,464,317**	**78,910,652,634**
I. **Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. **Tài Sản Cố Định:**	**220**	**9,643,458,652**	**10,126,968,400**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9,041,064,689	9,383,067,745
. Nguyên giá	222	24,477,069,636	24,477,069,636

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(15,436,004,947)	(15,094,001,891)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
. Nguyên giá	225		
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	602,393,963	743,900,655
. Nguyên giá	228	7,963,645,031	7,963,645,031
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(7,361,251,068)	(7,219,744,376)
4. **Chi Phí Xây Dựng Cơ Bản Dở Dang:**	**230**		
III. **Bất Động Sản đầu tư**	**240**		
1. Nguyên giá	241		
2. Giá trị hao mòn lủy kế	242		
IV. **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**61,468,073,978**	**61,468,073,978**
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh	252		
3. Các Khoản Đầu Tư Chứng Khoán Dài Hạn:	253	15,000,000,000	15,000,000,000
. Chứng Khóan sẳn sàng bán	254		
. Chứng khóan nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	15,000,000,000	15,000,000,000
4. Đầu tư dài hạn khác	258	52,260,534,600	52,260,534,600
5. Dự phòng giảm giá CK & đầu tư dài hạn (*)	259	(5,792,460,622)	(5,792,460,622)
V. **Tài sản dài hạn khác**	**260**	**7,947,931,687**	**7,315,610,256**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
2. Tài sản Thuế Thu Nhập hỏan lại	262		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	7,505,427,127	6,873,105,696
4. Tài sản dài hạn khác	268	442,504,560	442,504,560
## TỔNG CỘNG TÀI SẢN ##		**464,159,270,665**	**457,436,610,254**

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. **NỢ PHẢI TRẢ**	**300**	**110,618,413,992**	**101,662,591,729**
I. **Nợ Ngắn hạn**	**310**	**108,618,413,992**	**99,662,591,729**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		
2. Phải trả người bán	312	301,130,000	433,884,000
3. Người mua ứng trước	313		
4. Thuế & các khoản phải nộp nhà nước	314	1,965,391,105	1,551,319,665
5. Phải trả công nhân viên	315	495,880,105	416,485,000
6. Chi phí phải trả	316		
7. Phải trả nôi bộ	317		
8. Phải trả phải nộp khác	319	2,832,805,798	3,048,971,189
9. Phải trả về hoạt động giao dịch chứng khóan	320	100,857,978,572	90,823,164,659
10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	45,816	45,816
11. Phải trả tổ chức phát hành CK	322	214,656,372	212,122,776
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	1,950,526,224	3,176,598,624
13. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	327		
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		
II. **Nợ Dài Hạn:**	**330**	**2,000,000,000**	**2,000,000,000**
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Nợ dài hạn khác	333		
4. Vay và Nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hỏan lại phải trả	335		
6. Dự Phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	2,000,000,000	2,000,000,000
B. **NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**353,540,856,673**	**355,774,018,525**
I. **Vốn chủ sở hữu**	**410**	**320,873,030,338**	**320,873,030,338**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	300,000,000,000	300,000,000,000
2. Thặng Dư Vốn cổ phần	412	924,317,200	924,317,200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. C.Lệch tỷ giá hối đóai	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	10,398,484,336	10,398,484,336

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
## TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ##		**464,159,270,665**	**457,436,610,254**

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	T. GIÁM ĐỐC
		Trần Thiện Thể

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		30/06/2015	01/01/2015
001	**1. Tài sản cố định thuê ngoài**		
002	**2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ**		
003	**3. Tài sản nhận ký cược**		
004	**4. Nợ khó đòi đã xử lý**		
005	**5. Ngoại tệ các loại**	**30,741,930**	**30,741,930**
006	**6. Chứng khoán lưu ký**	**1,266,983,460,000**	**1,110,885,300,000**
007	*6.1. Chứng khoán giao dịch*	*1,158,562,110,000*	*1,021,879,860,000*
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	39,716,640,000	39,169,960,000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	1,069,580,070,000	919,985,690,000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	49,265,400,000	62,724,210,000
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
012	*6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch*	*11,080,050,000*	*11,426,960,000*
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	11,080,050,000	11,426,960,000
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
016	6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
017	*6.3. Chứng khoán cầm cố*	*38,264,170,000*	*43,464,170,000*
018	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	38,264,170,000	43,464,170,000
020	6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
021	6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
022	*6.4. Chứng khoán tạm giữ*	-	-
023	6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	-	-
024	6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	-	-
025	6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài		
026	6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	-	-
027	*6.5. Chứng khoán chờ thanh toán*	*48,562,950,000*	*33,827,260,000*
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	251,100,000	280,900,000
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	43,327,350,000	31,223,360,000
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	4,984,500,000	2,323,000,000
031	6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	-	-
032	*6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút*	*707,940,000*	-
033	6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	-	-
034	6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	707,940,000	-
035	6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	-	-
036	6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	-	-
037	*6.7. Chứng khoán chờ giao dịch*	*9,806,240,000*	*287,050,000*
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	50,000	-
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	9,691,280,000	287,050,000
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	114,910,000	-
041	6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	-	-
042	*6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay*	-	-
043	6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	-	-
044	6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	-	-
045	6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	-	-
046	6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	-	-

CAC CHỈ TIEU NGOAI BẢNG CAN ĐỐI KẾ TOAN

047	*6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch*	-	-
050	**7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết**	**219,704,110,000**	**204,757,530,000**
051	*7.1. Chứng khoán giao dịch*	*215,592,110,000*	*201,608,530,000*
052	7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	7,332,340,000	6,932,120,000
053	7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	187,786,800,000	176,982,080,000
054	7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	20,472,970,000	17,694,330,000
055	7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
056	*7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch*	-	-
057	7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
058	7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	-	
059	7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
060	7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	
061	*7.3. Chứng khoán cầm cố*	-	
062	7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	
063	7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	-	
064	7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
065	7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác		
066	*7.4. Chứng khoán tạm giữ*	-	*2,853,000,000*
067	7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	-	-
068	7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	-	2,853,000,000
069	7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	-	-
070	7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	-	-
071	*7.5. Chứng khoán chờ thanh toán*	*4,112,000,000*	*296,000,000*
072	7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	2,640,000,000	-
073	7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	1,472,000,000	296,000,000
074	7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	-	-
075	7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	-	-
076	*7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút*	-	-
077	7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	-	-
078	7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	-	-
079	7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	-	-
080	7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	-	-
081	*7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch*	-	-
082	**8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng**		
083	**9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán**		
084	**10. Chứng khoán nhận ủy thác đấu giá**		

Công Ty Chứng Khóan Đệ Nhất- Bình Dương

PHẦN I

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 2 / 2015

CHITIEU	MS	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý 2	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
1. Doanh thu	1		12,027,980,366	18,576,384,257	21,505,817,820	32,530,483,857
- Doanh thu môi giới CK	11		2,635,475,201	4,729,565,145	5,559,729,844	10,599,902,223
- Doanh thu hoạt động đầu tư ,góp vốn	12		4,581,629,221	7,311,655,573	7,376,903,946	11,704,410,853
- Doanh thu Bảo lãnh phát hành chứng khóan	13					
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khóan	14		43,164,082		43,164,082	
- Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	15		185,000,000	130,000,000	185,000,000	130,000,000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	16		89,825,002	73,483,857	178,545,565	130,517,830
- Doanh thu hoạt động ủy thác đấu giá	17					
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	18					
- Doanh thu khác	19		4,492,886,860	6,331,679,682	8,162,474,383	9,965,652,951
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về HĐKD (01-02)	10		12,027,980,366	18,576,384,257	21,505,817,820	32,530,483,857
4. Chi phí hoạt động kinh doanh CK	11		1,217,415,457	3,216,601,523	3,856,522,601	6,552,555,806
5. Lợi nhuận gộp của HĐKD (10-11)	20		10,810,564,909	15,359,782,734	17,649,295,219	25,977,928,051
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,333,672,101	1,735,893,537	2,472,976,546	2,832,019,311
7. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (20-25)	30		9,476,892,808	13,623,889,197	15,176,318,673	23,145,908,740
8. Các khoản thu nhập khác	31					
9.* Các khoản chi phí khác	32					
10. Lợi nhuận khác (31-32)	40					
11. Tổng lợi nhuận trước thuế (30+40)	50		9,476,892,808	13,623,889,197	15,176,318,673	23,145,908,740
12. Tổng lợi nhuận chịu thuế	51		6,646,471,503	7,241,032,244	10,990,653,733	16,047,670,707
13. Chi Phí thuế TNDN hiện hành	52		1,462,223,731	1,593,027,094	2,417,943,821	3,794,686,710
14. Chi Phí thuế TNDN hõan lại	53					
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN (50-52+53)	60		8,014,669,077	12,030,862,103	12,758,374,852	19,351,222,030
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Người Lập phiếu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
		CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ĐỆ NHẤT
Huỳnh Thị Mai		Trần Thiện Thể

-PHẦN II-
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ Tiêu	Mã Số	Số còn phải nộp Đầu Kỳ	Số Phát Sinh Trong Kỳ		Lũy Kế Từ Đầu Năm		Số Còn Phải Nộp Cuối Kỳ
			Số Phải Nộp	Số Đã Nộp	Số Phải Nộp	Số Đã Nộp	
I/ Thuế	**10**	**1,328,814,149**	**2,489,799,507**	**1,853,222,551**	**2,489,799,507**	**1,853,222,551**	**1,965,391,105**
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	77,378,742	242,349,512	246,572,887	242,349,512	246,572,887	73,155,367
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất - nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	964,183,388	1,453,760,434	816,576,794	1,453,760,434	816,576,794	1,601,367,028
6. Thu trên vốn	16	287,252,019	793,689,561	790,072,870	793,689,561	790,072,870	290,868,710
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuê đất	19						
10. Các loại thuế khác	20						
II/ Các Khoản Phải Nộp Khác:	**30**						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản phải nộp khác	33						
TỔNG CỘNG :	**40**	**1,328,814,149**	**2,489,799,507**	**1,853,222,551**	**2,489,799,507**	**1,853,222,551**	**1,965,391,105**

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay **1,154,455,271**

Trong đó : Thuế thu nhập doanh nghiệp : *1,077,034,033*

-PHẦN III-

THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ Tiêu	MS	Kỳ này	Lũy kế đầu năm
I- Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	15,117,834	15,117,834
3. Số thuế GTGT đã k.trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả l	12	15,117,834	15,117,834
Trong đó:			
a) Số thuế GTGT đã khấu trừ	13		
b) Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c) Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d) Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	17		
II- Thuế GTGT còn được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (20+21-22)	23		
III. Thuế GTGT được miễn giảm			
1. Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được miễn giảm	31		
3. Số thuế GTGT đã được miễn giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	77,378,742	77,378,742
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	242,349,512	242,349,512
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42		
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NS nhà nước	45	246,572,887	246,572,887
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	73,155,367	73,155,367

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

Người Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐỆ NHẤT

Trần Thiện Thế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2015

CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

CHỈ TIÊU	MÃ CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt đđộng kinh doanh	01		4,123,064,127	6,925,897,718
2. Tiền chi hoạt đđộng kinh doanh	02		(1,481,458,969)	(1,613,593,713)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05		(632,321,431)	-
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		1,676,557,495,027	3,174,334,640,214
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		(1,697,233,392,461)	(3,044,259,944,825)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08		31,868,293,596	1,166,159
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09		(31,868,293,596)	(1,166,159)
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ dịch vụ	10		(1,520,594,319)	(1,490,995,748)
9. Tiền chi trả cho người lao đđộng	11		(3,936,326,095)	(2,859,837,575)
10. Tiền chi trả lãi vay	12			-
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13		(1,885,147,530)	(6,363,083,944)
12. Tiền thu khác	14		4,833,621,024,826	7,813,233,553,444
13. Tiền chi khác	15		(4,867,602,090,317)	(7,942,685,743,793)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(59,989,747,142)**	**(4,779,108,222)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1.Tiền chi đđể mua sắm,xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			-
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ củađơn vị khác	23			-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5.Tiền chi đđầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			-
6.Tiền thu hồi đđầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,565,540,336	6,684,238,033
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**4,565,540,336**	**6,684,238,033**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh r	32			-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			-
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34			-
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**			-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(55,424,206,806)**	**1,905,129,811**
Tiền và tương đđương tiền đđầu kỳ	60		269,865,029,118	292,736,515,856
Ảnh hưởng của thayđđổi tỷ giá hối đối quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		214,440,822,312	294,641,645,667

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

KẾ TÓAN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
HUỲNH THỊ MAI	TRẦN THIỆN THỂ

M.S.D.N: 3700334885 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐỆ NHẤT - TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

Công ty CP chứng khoán Đệ Nhất
Địa chỉ:. 521 Hồng Bàng, F14, Q5, TPHCM
Điên thoại: 38557667 Fax: 38537932

Mẫu số B09 – CTCK
Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2 - Lĩnh vực kinh doanh : Kinh doanh chứng khoán
3 - Tổng số công nhân viên và người lao động : 55 người
4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015)
2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :Việt Nam đồng

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 - Chế độ kế toán áp dụng : Theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của BTC
2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực KT
3 - Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam theo tỷ gía hiện tại
2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Ghi nhận theo nguyên giá . bảng Cân đối KT được phản ảnh theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá, hao mòn luỹ kế, giá trị còn lại
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).: Khấu hao theo đường thẳng
3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
- Các khoản đầu tư vào công ty con;
- Các khoản vốn góp liên doanh;
- Các khoản đầu tư chứng khoán: ghi nhận theo giá gốc
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:Chênh lệch giá gốc và giá thực tế
4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác:
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước :
5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
  + Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
  +Thặng dư vốn cổ phần :Ghi theo số chênh lệch giữa thực tế phát hành và mệnh giá
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ các hoạt động của CT sau khi trừ các khoản phí

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
10- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

01. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (1.000đ)
a) Của công ty chứng khoán	**2,010,914**	**31,711,768,800**
- Cổ phiếu (Đã niêm yết)	2,010,914	**31,711,768,800**
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác (chưa niêm yết)		
b) **Của nhà đầu tư**	**100,504,495**	**1,350,391,759,400**
- Cổ phiếu	100,504,495	**1,350,391,759,400**
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Tổng cộng		

02. Tình hình đầu tư tài chính

A- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
ACC	346,522	7,362,779,020	2,478,445,780	-	9,841,224,800
BCE	310,027	3,266,467,375	-	817,254,075	2,449,213,300
BID	10,000	212,665,000	8,335,000	-	221,000,000
DCM	60,000	732,000,000	48,000,000	-	780,000,000
DPM	246,760	8,680,175,730	-	1,351,403,730	7,328,772,000
DRC	21,172	1,162,878,480	-	40,762,480	1,122,116,000
HAG	145,019	3,402,167,500	-	646,806,500	2,755,361,000
HAR	152,015	1,556,169,000	-	400,855,000	1,155,314,000
ITA	214,035	1,668,347,560	-	277,120,060	1,391,227,500
KLS	380,092	4,089,548,600	-	440,665,400	3,648,883,200
KSB	610,001	16,452,526,720	-	1,202,501,720	15,250,025,000
MCC	915,852	13,387,129,200	-	107,275,200	13,279,854,000
NNC	25,500	1,114,641,020	173,108,980	-	1,287,750,000
PET	162,628	3,481,623,200	-	668,158,800	2,813,464,400
PVT	121,008	1,576,549,880	-	124,453,880	1,452,096,000
REE	126,015	3,483,114,080	-	93,310,580	3,389,803,500
TDC	125,000	1,278,586,280	-	216,086,280	1,062,500,000
VCB	18,004	789,525,990	89,069,210	-	878,595,200
BMJ	340,413	3,911,089,100	-	1,017,578,600	2,893,510,500
UDJ	564,060	4,639,100,000	155,410,000	-	4,794,510,000
BBT	41,400	888,030,160	-	888,030,160	
TRI	50,308	972,722,380	-	972,722,380	
CK khác	8,182	119,996,154	30,500,044	21,030,498	129,465,700

Cộng	**4,994,013**	**84,227,832,429**	**2,982,869,014**	**9,286,015,343**	**77,924,686,100**

B. Đầu tư Chứng khoán dài hạn					
Tên công ty	**Số lượng**	**Giá trị theo sổ kế toán**			
Cty Đ tử B.Hoà	100,000	1,160,000,000			
Cty CP Đầu Tư & KD Bất Động Sản	1,049,857	11,441,814,000			
Cty CP Đầu tư & XD Phú Hòa (CPH)	213,465	4,520,000,000			
Cty Dược- Vật tư Ytế BD	367,000	5,481,420,600			
Cty CP XD GT thuỷ lợi	181,900	3,273,100,000			
Cty XD và DV công cộng BD	360,001	1,701,660,000			
Cty Điện tử & tin học VN	200,000	2,100,000,000			
Cty Bột mì (VINABM)	533,333	7,920,000,000			
SXKD Thanh Lễ	85,400	862,540,000			
CTy bảo hiểm Hùng Vương (HKI)	1,380,000	13,800,000,000			
Trái Phiếu DVCC	150,000	15,000,000,000			
Cộng	**4,620,956**	**67,260,534,600**			

03. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	**Nhà cửa, vật**	**Máy móc,**	**Phương tiện vận tải,**	**Thiết bị dụng cụ**	**Tổng cộng**
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình	**12,133,175,000**	**8,151,329,414**	**3,496,707,425**	**695,857,797**	**24,477,069,636**
Số dư đầu kỳ	**12,133,175,000**	**8,151,329,414**	**3,496,707,425**	**695,857,797**	**24,477,069,636**
- Mua trong năm					-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	**12,133,175,000**	**8,151,329,414**	**3,496,707,425**	**695,857,797**	**24,477,069,636**

2. Giá trị hao mòn lũy kế	**4,285,995,201**	**8,086,413,282**	**2,367,738,667**	**695,857,797**	**15,436,004,947**
Số dư đầu kỳ	**4,164,693,450**	**8,075,326,498**	**2,329,125,688**	**695,857,797**	**15,265,003,433**
- Khấu hao trong kỳ	121,301,751	11,086,784	38,612,979		171,001,514
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	**4,285,995,201**	**8,086,413,282**	**2,367,738,667**	**695,857,797**	**15,436,004,947**
3.Giá trị còn lại của TSCĐ HH				**-**	-
Tại ngày đầu kỳ	**7,968,481,550**	**76,002,916**	**1,167,581,737**	**-**	**9,212,066,203**
Tại ngày cuối kỳ	**7,847,179,799**	**64,916,132**	**1,128,968,758**	**-**	**9,041,064,689**

04. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Số đầu kỳ	**SPS tăng**	**SPS giảm**	**Tồn cuối kỳ**
Nguyên giá TSCĐ Vô hình	*7,963,645,031*			**7,963,645,031**
Hao mòn TSCĐ Vô hình	*7,294,931,802*	66,319,266		**7,361,251,068**
Giá trị còn lại TSCĐ Vô hình	*668,713,229*			**602,393,963**

05. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	**Số đầu kỳ**	**Tăng trong kỳ**	**Giảm trong kỳ**	**Số cuối kỳ**
A	**1**	**2**	**3**	**4**
Vốn chủ sở hữu	**345,517,724,299**	**8,302,818,827**	**279,686,453**	**353,540,856,673**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300,000,000,000			300,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	924,317,200			924,317,200
3. Vốn khác của chủ sở hữu				-
4. Cổ phiếu quỹ (*)				-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				-
7. Quỹ đầu tư phát triển	10,398,484,336			10,398,484,336
8. Quỹ dự phòng tài chính	9,550,228,802			9,550,228,802
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				-

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	24,644,693,961	8,302,818,827	279,686,453	32,667,826,335
Tổng cộng:	**345,517,724,299**	**8,302,818,827**	**279,686,453**	**353,540,856,673**

* Lý do giảm lợi nhuận so với đầu kỳ :

06. Những khoản mục ảnh hưởng nợ phải trả

Số Phải trả phải nộp khác (TK 3388) Số cuối kỳ : 2.832.805.798đ, bao gồm các khoản phải trả : Phải trả hộ cổ tức KH: (2 tỷ 58); Dự chi: 0.257 tỷ

Số phải thu khác (TK1388) số cuối kỳ: 6.605.397.418 đ, bao gồm : Dự phòng nợ khó đòi (5 tỷ 750); Dự thu: 0.6 tỷ, phai thu khác: 0.25 tỷ

07. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

08. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn:

07. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi: không

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	T. Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Huỳnh Thị Mai		Trần Thiện Thể